

Số: /TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

## THÔNG TƯ

Về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998 và các Nghị định thư của Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10 tháng 12 năm 2009;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017 và các Phụ lục của Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định về tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26 tháng 11 năm 1999, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định; Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc bổ sung tuyến vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ quốc tế và cửa khẩu thực hiện vận tải đường bộ quốc tế Việt - Trung ký ngày 30 tháng 12 năm 2022;

Để thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc

*Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của: Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh; Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia; Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ; Hiệp định về tạo thuận lợi vận tải người và hàng hoá qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định; Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định; Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Nghị định thư thực hiện Hiệp định; Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định; Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Bên ký kết: là nước ký kết điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương.
2. Vận tải quá cảnh: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của một Bên ký kết, có điểm bắt đầu và kết thúc hành trình nằm ngoài lãnh thổ Bên ký kết đó.
3. Vận tải liên quốc gia: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của ít nhất hai Bên ký kết, có điểm bắt đầu và kết thúc hành trình không nằm trên lãnh thổ của một Bên ký kết.
4. Vận tải nội địa: là vận tải trong phạm vi lãnh thổ của một Bên ký kết.
5. Nước chủ nhà: là nước mà trong đó việc vận tải được thực hiện.
6. Nước xuất phát gốc:  
 Đối với người: là nước nơi người đó thường trú.  
 Đối với người khai thác vận tải: là nước nơi pháp nhân đó đăng ký thành lập.  
 Đối với phương tiện vận tải: là nơi phương tiện đó đăng ký.
7. Nước quá cảnh: là nước cho thực hiện vận tải quá cảnh qua lãnh thổ của nước đó.
8. Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN: là tên viết tắt của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia và Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ.
9. Hiệp định GMS: là tên viết tắt của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng.
10. Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc: là tên viết tắt của Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
11. Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào: là tên viết tắt của Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
12. Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia: là tên viết tắt của Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.
13. Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam: là tên viết tắt của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa

Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

14. Đơn vị vận tải hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam: là doanh nghiệp, hợp tác xã được phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định.

15. Sổ TAD: là Sổ theo dõi tạm nhập phương tiện phục vụ cho hoạt động vận tải GMS.

16. CLV: là từ viết tắt của ba nước Campuchia, Lào, Việt Nam.

#### **Điều 4. Các quy định chung về vận tải đường bộ qua biên giới**

1. Phương tiện hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam phải đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và kỹ thuật hiện hành của tại nước xuất phát gốc. Tuy nhiên, liên quan tới trọng lượng tối đa, tải trọng trục, kích thước phương tiện và các vấn đề kỹ thuật khác, phương tiện khi đi vào lãnh thổ của các Bên ký kết khác phải tuân thủ các tiêu chuẩn của các Bên ký kết đó.

2. Phương tiện vận tải không được phép vận chuyển hàng hoá hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia.

3. Đơn vị vận tải được chủ động lựa chọn tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, đảm bảo đúng quy định về tổ chức giao thông khi tham gia giao thông của phương tiện quá cảnh.

4. Các phương tiện được cấp phép khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định pháp luật của nước đó.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUA BIÊN GIỚI GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI VẬN TẢI ASEAN**

#### **Điều 5. Đối với phương tiện**

1. Phương tiện vận tải hành khách: là xe ô tô khách được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết để chuyên chở hành khách.

2. Phương tiện vận tải hàng hóa: là xe tải được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết để chuyên chở hàng hóa. Phương tiện vận tải hàng hóa được sử dụng trong vận tải liên quốc gia, vận tải quá cảnh phải phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến kích thước phương tiện, trọng lượng và trọng tải tối đa, tiêu chuẩn khí thải và các vấn đề có liên quan theo quy định tại Nghị định thư 4 của Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh, được ký ngày 15 tháng 9 năm 1999.

3. Các Bên ký kết công nhận Giấy chứng nhận kiểm định định kỳ của phương tiện vận tải đường bộ qua biên giới được cấp bởi các Bên ký kết kia.

4. Phương tiện vận tải khi đi vào lãnh thổ các Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định về bảo hiểm phương tiện cơ giới bắt buộc đối với của các Bên ký kết đó.

### **Điều 6. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Phương tiện của các đơn vị vận tải được cấp Giấy phép liên vận ASEAN chỉ được phép hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách qua lại theo các hành lang, tuyến đường và các cặp cửa khẩu theo quy định tại Nghị định thư 1, 2 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998; Phụ lục 1 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017.

2. Thời gian tối đa phương tiện vận tải được phép hoạt động và thời gian cư trú của các cá nhân trên xe trong mỗi lần nhập cảnh vào Nước chủ nhà phải tuân theo quy định pháp luật của Nước chủ nhà.

### **Điều 7. Giấy tờ phương tiện**

Phương tiện vận tải qua lại biên giới phải có các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu như sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận ASEAN; Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN;
- d) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.
- đ) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

e) Danh sách hành khách đối với xe vận chuyển hành khách theo mẫu tại các Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

### **Điều 8. Đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

1. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

b) Giấy phép lái xe có tiếng Anh, đã được các Bên công nhận tại Hiệp định Công nhận Giấy phép Lái xe Quốc gia được ký kết bởi các quốc gia thành viên ASEAN tại Kua-la Lăm-pơ vào ngày 9 tháng 7 năm 1985.

2. Nhân viên phục vụ trên xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

3. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

### **Điều 9. Danh sách cửa khẩu**

1. Danh sách các cửa khẩu thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia, Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định thư 2 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998; Phụ lục 1 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017.

2. Khi các Bên ký kết bổ sung các cặp cửa khẩu mới, phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép liên vận ASEAN được hoạt động qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu được bổ sung.

### **Điều 10. Danh sách tuyến đường**

1. Danh sách các tuyến đường thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia, Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành

khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ được quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017; tại Nghị định thư 1 của Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998.

2. Khi các Bên ký kết bổ sung các tuyến đường vận tải mới, phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép liên vận ASEAN được hoạt động qua lại biên giới tại các tuyến đường được bổ sung.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH GMS**

### **Điều 11. Đối với phương tiện**

1. Phương tiện vận tải hành khách: là xe ô tô có từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả người lái, được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết để chuyên chở hành khách.

2. Phương tiện vận tải hàng hóa: là xe tải, xe đầu kéo, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết để chuyên chở hàng hóa.

3. Các Bên ký kết công nhận lẫn nhau Giấy chứng nhận kiểm định định kỳ đối với phương tiện vận tải sử dụng cho vận tải qua biên giới được cấp bởi các Bên ký kết kia.

4. Phương tiện vận tải khi đi vào các Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định về bảo hiểm phương tiện cơ giới bắt buộc đối với phương tiện cơ giới theo quy định của các Bên ký kết đó.

### **Điều 12. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Phương tiện của các đơn vị vận tải được cấp Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD chỉ được phép hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách qua lại theo các hành lang, tuyến đường và các cặp cửa khẩu quy định tại Nghị định thư 1 của Hiệp định GMS.

2. Thời gian tối đa phương tiện vận tải được phép hoạt động theo quy định tại Phụ lục 8 của Hiệp định GMS.

### **Điều 13. Giấy tờ phương tiện**

Phương tiện vận tải qua lại biên giới phải có các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu như sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD;
- d) Danh sách hành khách đối với xe vận chuyển hành khách theo mẫu tại các Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc phiếu gửi hàng đối với xe vận chuyển hàng hoá theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;
- đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.

e) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

#### **Điều 14. Đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

1. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);
- b) Giấy phép lái xe in song ngữ có tiếng Anh, đã được các Bên công nhận tại Phụ lục 16 của Hiệp định GMS. Tại thời điểm nhập cảnh vào Nước chủ nhà, giấy phép lái xe phải còn thời hạn giá trị ít nhất là hai tháng.

2. Nhân viên phục vụ trên xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực).

3. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

#### **Điều 15. Danh sách cửa khẩu**

1. Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định GMS được quy định tại Nghị định thư 1 của Hiệp định GMS.

2. Khi các Bên ký kết bổ sung các cặp cửa khẩu mới, phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD được hoạt động qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu được bổ sung.

#### **Điều 16. Danh sách tuyến đường**



1. Danh sách các tuyến đường thực hiện Hiệp định GMS được quy định tại Nghị định thư 1 của Hiệp định GMS.

2. Khi các Bên ký kết bổ sung các tuyến đường vận tải mới, phương tiện đã được cấp Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD được hoạt động qua lại biên giới tại các tuyến đường được bổ sung.

## **Chương IV**

### **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ BẢN GHI NHỚ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ CAMPUCHIA – LÀO – VIỆT NAM**

#### **Điều 17. Đối với phương tiện**

1. Phương tiện thương mại: là xe ô tô dùng để kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết để chuyên chở hành khách, hàng hóa.

2. Phương tiện phi thương mại: là xe ô tô của tổ chức, cá nhân hoạt động qua lại biên giới giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam không vì mục đích kinh doanh vận tải, được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết.

3. Các Bên ký kết công nhận lẫn nhau Giấy chứng nhận kiểm định định kỳ đối với phương tiện vận tải sử dụng cho vận tải qua biên giới được cấp bởi các Bên ký kết kia.

4. Phương tiện vận tải khi đi vào các Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định về bảo hiểm phương tiện cơ giới bắt buộc đối với phương tiện cơ giới theo quy định của các Bên ký kết đó.

#### **Điều 18. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Phương tiện của các đơn vị vận tải được cấp Giấy phép liên vận CLV chỉ được phép hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục 2 của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013.

2. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của một Bên ký kết không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định, mà có lý do hợp lý sẽ được gia hạn 01 (một) lần với thời gian tối đa không quá 10 (mười) ngày.

#### **Điều 19. Giấy tờ phương tiện**

Phương tiện vận tải qua lại biên giới phải có các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu như sau:

1. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách không theo lịch trình:
  - a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
  - b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ;
  - c) Giấy phép liên vận CLV;
  - d) Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này);
  - đ) Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba;
  - e) Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới;
  - g) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.
2. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách tuyến cố định:
  - a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
  - b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ;
  - c) Giấy phép liên vận CLV;
  - d) Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này);
  - đ) Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba;
  - e) Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới;
  - g) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.
3. Đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa:
  - a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
  - b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ;
  - c) Giấy phép liên vận CLV;
  - d) Phiếu gửi hàng/Chứng từ hải quan;
  - đ) Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba;
  - e) Giấy tờ khai báo hải quan quá cảnh và nội địa trong trường hợp quá cảnh;

- g) Giấy tờ tạm nhập phương tiện;
- h) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

#### 4. Đối với phương tiện phi thương mại:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ;
- c) Giấy phép liên vận CLV;
- d) Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba;
- đ) Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ có tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

### **Điều 20. Đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

1. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);
- b) Giấy phép lái xe in song ngữ có tiếng Anh.

2. Nhân viên phục vụ trên xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

3. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

### **Điều 21. Danh sách cửa khẩu và tuyến đường**

1. Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia – Lào – Việt Nam được quy định Phụ lục 2 của Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia – Lào – Việt Nam.

2. Danh sách các cặp cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh cho vận tải quá cảnh thực hiện Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia – Lào – Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 của Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia – Lào – Việt Nam.

3. Khi các Bên ký kết bổ sung các cặp cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh mới, phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép liên vận CLV được hoạt động qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu và tuyến đường vận tải quá cảnh được bổ sung.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**

#### **Điều 22. Đối với phương tiện**

1. Phương tiện vận tải đường bộ: là xe ô tô chở hàng, xe rơ moóc, xe đầu kéo, xe sơ mi rơ moóc trong vận chuyển hàng hoá; xe ô tô chở khách dùng để vận chuyển người và hành lý trong vận tải hành khách, được đăng ký trong lãnh thổ của một Bên ký kết.

2. “Xe công vụ”: là xe của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan của Đảng và đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội các cấp đi công tác.

3. Chủ phương tiện vận tải hoặc cơ quan quản lý xe công vụ của một Bên ký kết hoạt động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với người thứ 3 của cơ quan bảo hiểm nước đến.

#### **Điều 23. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Thời hạn cho mỗi chuyến đi của phương tiện thực hiện vận tải đường bộ quốc tế của hai Bên ký kết không vượt quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp phương tiện không thể quay về nước mình đúng thời hạn, nếu có lý do chính đáng, phương tiện vận tải đường bộ có thể được cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bên ký kết nơi phương tiện đang lưu hành xem xét cho gia hạn 01 lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày.

2. Đối với vận tải hành khách định kỳ (theo tuyến cố định): Phương tiện khởi hành từ bến xe đầu tuyến; đi theo hành trình, dừng nghỉ tại các trạm dừng nghỉ theo quy định và kết thúc tại bến xe cuối tuyến.

3. Đối với vận tải hàng hóa, vận tải hành khách không định kỳ (theo hợp đồng và vận tải khách du lịch): Không giới hạn địa điểm khởi hành tại Bên ký kết. Phương tiện được hoạt động từ các tỉnh, thành phố của Bên ký kết đi qua các cặp cửa khẩu đã được quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung đến các điểm trong phạm vi quy định trên lãnh thổ của Bên ký kết kia. Phương tiện được dừng nghỉ tại các trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, bến xe dọc hành trình do hai nước công bố.

4. Xe công vụ của một Bên ký kết khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải hoạt động theo tuyến đường, cửa khẩu mà Bên ký kết kia (Bên mời) chỉ định, đồng thời phải tuân thủ các quy định về quản lý phương tiện nhập cảnh của nước đến.

#### **Điều 24. Giấy tờ phương tiện**

Phương tiện vận tải của một Bên ký kết khi hoạt động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phải có các giấy tờ hợp lệ, còn hiệu lực và xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu như sau:

1. Đối với phương tiện vận tải hành khách:

- a) Giấy phép vận tải;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- d) Biển số xe;

đ) Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 của Thông tư này);

e) Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba;

g) Hợp đồng vận chuyển hành khách (nếu là phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng) hoặc lộ trình du lịch mà công ty du lịch nước sở tại xác nhận (nếu là phương tiện vận chuyển hành khách du lịch);

h) Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

2. Đối với phương tiện vận tải hàng hoá:

- a) Giấy phép vận tải;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- d) Biển số xe;

đ) Phiếu gửi hàng;

e) Tờ khai hải quan đối với hàng hoá;

g) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba;

h) Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

3. Đối với các phương tiện vận tải khác:

- a) Giấy phép vận tải;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

- c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- d) Biển số xe;
- đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba;
- e) Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

### **Điều 25. Đối với lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

1. Người lái xe của một Bên ký kết phải có và luôn mang theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện do nước mình cấp và giấy phép lái xe phù hợp với loại xe mà mình điều khiển do nước mình cấp.

2. Người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phải có hộ chiếu, thị thực hoặc các giấy tờ xuất nhập cảnh khác còn hiệu lực theo thỏa thuận được ký kết giữa Chính phủ hai nước và các giấy tờ khác như giấy chứng nhận kiểm dịch y tế quốc tế.

3. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe khi xuất, nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

### **Điều 26. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu**

1. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu là Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu trực thuộc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung có cửa khẩu quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung

2. Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu có các nhiệm vụ như sau:

a) Kiểm tra Giấy phép vận tải của phương tiện, Ký hiệu phân biệt quốc gia, các giấy tờ có liên quan đến vận tải; đóng dấu của Trạm vào Giấy phép vận tải tại nơi quy định trên Giấy phép vận tải. Đối với giấy phép vận tải loại A, E cấp cho phương tiện vận tải hành khách định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm thì không thực hiện đóng dấu trên Giấy phép vận tải;

b) Kiểm tra các phương tiện vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm của Việt Nam và Trung Quốc, duy trì trật tự thị trường vận tải tại cửa khẩu;

c) Thống kê số liệu, cập nhật và báo cáo về hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Phối hợp với các cơ quan chức năng khác tại cửa khẩu thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

### **Điều 27. Danh sách cửa khẩu**

1. Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc được quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc; Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông

vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc bổ sung tuyến vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ quốc tế và cửa khẩu thực hiện vận tải đường bộ quốc tế Việt - Trung ký ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Khi hai Bên ký kết bổ sung các cặp cửa khẩu mới, phương tiện đã được cấp Giấy phép vận tải được hoạt động qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu được bổ sung.

3. Các phương tiện vận tải phải xuất và nhập cảnh tại cùng một cửa khẩu (không bao gồm phương tiện vận tải khách du lịch hoặc theo hợp đồng).

### **Điều 28. Danh sách tuyến đường**

1. Các tuyến đường vận tải thực hiện tạo Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc được quy định tại Phụ lục 2 và phụ lục 3 của Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc; Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc bổ sung tuyến vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ quốc tế và cửa khẩu thực hiện vận tải đường bộ quốc tế Việt - Trung ký ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Khi hai Bên ký kết bổ sung các tuyến đường vận tải mới, phương tiện đã được cấp Giấy phép vận tải được hoạt động qua lại biên giới tại các tuyến đường được bổ sung.

### **Điều 29. Danh sách về bến xe khách, bến xe hàng, bãi đỗ xe, điểm giao nhận hàng hóa, trạm dừng nghỉ**

Các phương tiện vận tải của Trung Quốc chỉ được đón trả khách, giao nhận hàng hóa, dừng nghỉ tại các bến xe khách, bến xe hàng, bãi đỗ xe, điểm giao nhận hàng hóa, trạm dừng nghỉ được quy định tại Thông tư này.

1. Danh sách các bến xe khách thực hiện tạo Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung được quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

2. Danh sách các bến xe hàng, bãi đỗ xe, điểm giao nhận hàng hóa thực hiện tạo Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung được quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này.

3. Danh sách các trạm dừng nghỉ thực hiện tạo Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung được quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

## **Chương VI**

### **QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - LÀO**

### **Điều 30. Quy định đối với phương tiện**

1. Phương tiện vận tải: là xe ô tô và phương tiện chuyên dùng lưu thông trên đường bộ, có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp. Phương tiện vận tải là loại xe có hệ thống tay lái nằm phía bên trái theo chiều xe chạy. Phương tiện vận tải bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại được quy định tại Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 15 tháng 9 năm 2010.

2. Hai Bên ký kết công nhận lẫn nhau Giấy chứng nhận kiểm định định kỳ đối với phương tiện vận tải sử dụng cho vận tải qua biên giới được cấp bởi một Bên ký kết.

3. Phương tiện vận tải khi đi vào các Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định về bảo hiểm phương tiện cơ giới bắt buộc đối với phương tiện cơ giới theo quy định của các Bên ký kết đó.

4. Phương tiện thương mại phải có niên hạn sử dụng phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

5. Phương tiện qua lại biên giới phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba phù hợp với luật pháp và các quy định của nước sở tại.

6. Phương tiện vận tải khách du lịch chỉ được thực hiện qua các cặp cửa khẩu quốc tế.

### **Điều 31. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của Bên ký kết kia không quá 30 ngày, kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định mà có lý do chính đáng sẽ được gia hạn 01 lần với thời gian tối đa không quá 10 ngày.

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các tỉnh, thành phố của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào.

### **Điều 32. Giấy tờ phương tiện**

Khi lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ Việt - Lào hoặc Việt - Anh hoặc Lào - Anh) để trình các cơ quan hữu quan khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Các giấy tờ của phương tiện bao gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;



- b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- c) Giấy phép liên vận;
- d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;
- đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện vận tải hành khách, ngoài quy định tại khoản 1 của Điều này phải có thêm các giấy tờ sau:

a) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này);

b) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng).

3. Đối với phương tiện vận tải hàng hoá, ngoài quy định tại khoản 1 của Điều này phải có thêm các giấy tờ sau:

- a) Vận đơn;
- b) Tờ khai hải quan đối với hàng hoá;
- c) Giấy chứng nhận kiểm dịch động, thực vật.

4. Ngoài Giấy phép liên vận, phương tiện vận tải chuyên chở hàng nguy hiểm, hàng có trọng tải hoặc kích thước vượt quá quy định khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó cấp giấy phép lưu hành đặc biệt theo quy định.

### **Điều 33. Đối với lái xe và nhân viên phục vụ trên xe**

1. Đối với lái xe:

Lái xe điều khiển phương tiện qua lại biên giới phải có các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

a) Giấy phép lái xe quốc gia (hoặc quốc tế) phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ đối tượng được miễn thị thực).

c) Trong trường hợp hộ chiếu của lái xe và Giấy đăng ký phương tiện không do cùng một Bên ký kết cấp thì phải có thêm bản sao có chứng thực Hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm trở lên cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc

gia của nước đến của lái xe với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc thẻ tạm trú hoặc chứng minh thư ngoại giao.

2. Đối với nhân viên phục vụ trên xe:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ đối tượng được miễn thị thực)

**Điều 34. Danh sách cửa khẩu**

1. Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào được quy định tại Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào.

2. Khi hai Bên ký kết bổ sung các cặp cửa khẩu mới, phương tiện đã được cấp Giấy phép liên vận được hoạt động qua lại biên giới tại các cặp cửa khẩu được bổ sung. Việc qua lại của người và phương tiện qua các cặp cửa khẩu phụ do hai tỉnh có chung biên giới thỏa thuận.

**Chương VII**

**QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

**Điều 35. Đối với phương tiện**

1. Phương tiện vận tải là xe ô tô và phương tiện chuyên dùng lưu thông trên đường bộ, có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại được quy định tại Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

2. Hai Bên ký kết công nhận lẫn nhau Giấy chứng nhận kiểm định định kỳ đối với phương tiện vận tải sử dụng cho vận tải qua biên giới được cấp bởi một Bên ký kết.

3. Phương tiện vận tải khi đi vào Bên ký kết kia phải tuân thủ quy định về bảo hiểm phương tiện cơ giới bắt buộc đối với phương tiện cơ giới theo quy định của Bên ký kết đó.

4. Các phương tiện vận tải quá cảnh và phương tiện vận tải qua lại biên giới sẽ không được phép tham gia giao thông qua lại biên giới, nếu không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật sau:

a) Chiều dài tối đa của xe quy định chi tiết tại Phụ lục A và B của Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

b) Chiều rộng tối đa của xe quy định chi tiết tại Phụ lục C của Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

c) Độ cao giới hạn tối đa của xe quy định chi tiết tại Phụ lục D của Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

d) Phần nhô ra tối đa ở phía sau xe quy định chi tiết tại Phụ lục E của Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

5. Trọng tải xe tối đa cho phép phải tuân thủ theo các quy định luật pháp của Nước sở tại, do các cơ quan có thẩm quyền tương ứng của hai nước quy định.

### **Điều 36. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện**

1. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của Bên ký kết kia không quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định mà có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp) sẽ được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn xuất cảnh.

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các lãnh thổ của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

### **Điều 37. Giấy tờ phương tiện**

Khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu và lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Khơ-me hoặc tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng Khơ-me và tiếng Anh) để xuất trình các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu và cơ quan chức năng khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Đối với phương tiện thương mại vận tải hành khách

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận;

d) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng với vận tải hành khách theo tuyến cố định, danh sách hành khách phải có xác nhận của bến xe (đối với phía Campuchia nếu chưa có bến xe thì xác nhận của nơi đón trả khách). Danh sách hành khách không áp dụng đối với vận tải hành khách bằng xe taxi;

đ) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng);

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện thương mại vận tải hàng hoá

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận;

d) Phiếu gửi hàng;

đ) Tờ khai hải quan đối với hàng hoá;

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

3. Đối với phương tiện phi thương mại

a) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận;

d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

### **Điều 38. Đối với lái xe và nhân viên phục vụ trên xe**

1. Lái xe điều khiển phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc có giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực) cùng với giấy phép lái xe quốc gia hoặc quốc tế phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

2. Nhân viên phục vụ trên xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

Hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

3. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

### **Điều 39. Danh sách cửa khẩu**

1. Danh sách các cặp cửa khẩu quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia được quy định tại Phụ lục A1 của Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia ký ngày 26 tháng 02 năm 2019.

2. Danh sách các cặp cửa khẩu khác giữa Việt Nam và Campuchia nếu được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế bởi Chính phủ hai nước sẽ được thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia được quy định tại Phụ lục A2 của Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia ký ngày 26 tháng 02 năm 2019.

3. Các phương tiện vận tải chỉ được ra/vào và qua bất kỳ cặp cửa khẩu quốc tế giữa hai nước và cặp cửa khẩu Bu Prăng/Đắk Đam.

## **Chương VIII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 40. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải

a) Tên báo cáo: báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc,

Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 05 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này; Báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này.

2. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải đường bộ quốc tế của địa phương

a) Tên báo cáo: báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng

một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 10 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này.

3. Báo cáo tình hình tổ chức quản lý hoạt động vận tải đường bộ quốc tế trên phạm vi toàn quốc

a) Tên báo cáo: báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: kết quả hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Cục Đường bộ Việt Nam.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Giao thông vận tải.

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ 06 tháng.

g) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 15 tháng 07 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng cuối năm.

i) Mẫu đề cương báo cáo: theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

#### **Điều 41. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Cục Đường bộ Việt Nam**

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam;

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức Hội nghị thường niên với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng để trao đổi, giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải;

c) Thông báo danh sách phương tiện được cấp Giấy phép vận tải, Giấy phép liên vận cho các nước theo quy định tại Điều ước quốc tế và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý;

d) In và phát hành ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép liên vận ASEAN, Giấy phép liên vận GMS và sổ TAD, Giấy phép liên vận CLV, Giấy phép vận tải Việt - Trung, Giấy phép liên vận Việt - Lào, Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

đ) Thực hiện công bố các tuyến vận tải, cặp cửa khẩu thực hiện vận tải đường bộ quốc tế theo quy định tại các Hiệp định, Nghị định thư thực hiện, Phụ lục, Thỏa thuận mà Việt Nam đã ký kết và các sửa đổi bổ sung (nếu có); bổ sung, sửa đổi danh mục các bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, điểm giao nhận hàng hóa phục vụ hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải;

e) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam theo quy định của pháp luật.



2. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức triển khai Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b) Thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề xuất bổ sung, sửa đổi danh mục các bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, điểm giao nhận hàng hóa phục vụ hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn địa phương gửi Bộ Giao thông vận tải để bổ sung, sửa đổi;

d) Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải ASEAN, Hiệp định GMS, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào, Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia, Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2023.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư: Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 29/2020/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 26/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; Thông tư số 20/2020/TT-BGTVT ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng; Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng; Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

3. Bãi bỏ Điều 1, Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 16, Điều 18, Điều 21 và Điều 23 của Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái; Bãi bỏ Điều 1, Điều 2 và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ.

### **Điều 43. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 43;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ủy ban ATGTQG;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, HTQT.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Thắng**